

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QII/2018**



---

Tháng 07 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2018 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng (*)	Thành viên (Có đơn từ nhiệm từ ngày 21/12/2017 và miễn nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Bà Nguyễn Ngọc Anh (*)	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2018)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Thùy Trang (*)	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Phạm Phương Linh (*)	Thành viên (Có đơn từ nhiệm từ ngày 21/12/2017 và miễn nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Ông Nguyễn Trung Kiên (*)	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2018)

(\*) Được bổ nhiệm và miễn nhiệm theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đình Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Quý II/2018**  
Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>498.858.903.260</b>	<b>382.572.697.635</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>277.338.449.942</b>	<b>170.008.044.784</b>
Tiền	111		137.338.449.942	110.008.044.784
Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	60.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.027.077.778</b>	<b>13.027.077.778</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.027.077.778	13.027.077.778
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>208.824.648.260</b>	<b>174.798.498.851</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	198.155.126.240	172.098.134.716
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.176.638.738	1.058.811.582
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.492.883.282	1.641.552.553
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>5.976.319.343</b>	<b>5.396.668.471</b>
Hàng tồn kho	141		5.976.319.343	5.396.668.471
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.692.407.937</b>	<b>19.342.407.751</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	224.311.285	712.207.128
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.159.362.540	18.444.923.888
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	308.734.112	185.276.735
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>280.828.983.508</b>	<b>315.519.149.634</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>278.688.621.559</b>	<b>306.868.581.571</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	278.688.621.559	306.868.581.571
- Nguyên giá	222		533.462.359.427	527.856.677.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.773.737.868)	(220.988.095.440)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>5.489.250.910</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.489.250.910
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.140.361.949</b>	<b>3.161.317.153</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.469.041.511	1.870.028.023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	671.320.438	1.291.289.130
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>779.687.886.768</b>	<b>698.091.847.269</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Dạng đầy đủ)

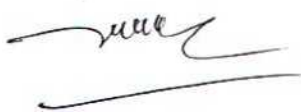
Quý II/2018

Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>221.062.978.665</b>	<b>203.891.794.578</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>209.867.901.337</b>	<b>191.091.344.258</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	43.090.602.344	49.824.484.836
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.163.594	424.615.394
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	20.137.612.219	13.901.071.006
Phải trả người lao động	314		111.788.173.039	109.621.228.399
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	10.980.777.545	3.735.303.460
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.277.400.364	3.617.116.240
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.528.172.232	9.967.524.923
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.195.077.328</b>	<b>12.800.450.320</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	18	11.195.077.328	12.800.450.320
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>558.624.908.103</b>	<b>494.200.052.691</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>558.624.908.103</b>	<b>494.200.052.691</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		239.959.520.000	239.959.520.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.486.000.000	9.486.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(518.200.000)	(497.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		134.094.865.554	54.144.670.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.967.750.926	147.332.088.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.844.941.082	1.853.938.780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		123.122.809.844	145.478.149.837
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		42.031.291.623	37.171.293.851
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>779.687.886.768</b>	<b>698.091.847.269</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

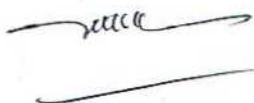


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
*Quý II/2018*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	309.456.261.514	276.332.465.108	627.517.956.329	540.306.506.705
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>309.456.261.514</b>	<b>276.332.465.108</b>	<b>627.517.956.329</b>	<b>540.306.506.705</b>
Giá vốn hàng bán	11	21	195.097.682.262	167.957.593.596	387.121.176.935	340.653.351.403
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>114.358.579.252</b>	<b>108.374.871.512</b>	<b>240.396.779.394</b>	<b>199.653.155.302</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.600.414.080	518.903.627	4.023.420.643	1.676.141.133
Chi phí tài chính	22	23	302.377.801	161.589.564	323.759.037	921.505.685
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	22.045.831.288	25.124.779.222	43.397.412.164	40.606.512.421
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>94.610.784.243</b>	<b>83.607.406.353</b>	<b>200.699.028.836</b>	<b>159.801.278.329</b>
Thu nhập khác	31	26	56.961.475	124.513.972	108.179.447	164.367.413
Chi phí khác	32	27	238.688.298	27.552	267.383.745	1.015.156
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(181.726.823)</b>	<b>124.486.420</b>	<b>(159.204.298)</b>	<b>163.352.257</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>94.429.057.420</b>	<b>83.731.892.773</b>	<b>200.539.824.538</b>	<b>159.964.630.586</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	18.953.716.153	16.321.401.799	39.616.268.341	31.615.320.568
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	30.363.636	60.000.000	619.968.692	458.464.896
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>75.444.977.631</b>	<b>67.350.490.974</b>	<b>160.303.587.505</b>	<b>127.890.845.122</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		7.091.929.128	7.378.668.449	17.206.922.227	14.419.346.924
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		68.353.048.503	59.971.822.525	143.096.665.278	113.471.498.198
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.762	2.688	5.971	4.698
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.762	2.688	5.971	4.698

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc



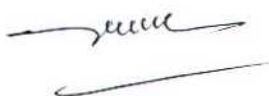
Nguyễn Đình Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**(Phương pháp gián tiếp)**  
**Quý II/2018**

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		200.539.824.538	159.964.630.587
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.785.642.428	27.767.289.752
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(478.392.480)	(113.524.143)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.816.288.800)	(536.163.820)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>232.030.785.686</b>	<b>187.082.232.376</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.378.066.830)	(21.770.707.071)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(579.650.872)	(364.780.354)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7.507.479.589)	(21.036.839.942)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		888.882.355	61.373.229
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.434.519.420)	(25.178.240.441)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.881.990.000)	(1.609.841.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>172.137.961.330</b>	<b>117.183.195.997</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(123.750.364)	(110.560.804.467)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.681.621.542	536.163.820
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>11.557.871.178</b>	<b>(110.024.640.647)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	15.190.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(21.000.000)	(229.800.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.754.756.000)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(76.775.756.000)</b>	<b>14.960.200.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>106.920.076.508</b>	<b>22.118.755.350</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>170.008.044.784</b>	<b>127.817.498.015</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		410.328.650	77.953.733
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>277.338.449.942</b>	<b>150.014.207.098</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kê toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2016, thay đổi lần thứ năm vào ngày 27 tháng 07 năm 2017.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 239.959.520.000 đồng.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

**4.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

**4.7 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

**4.7 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.8 NGOẠI TỆ**

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và các chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và các chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**4.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TGTGT của Văn phòng Công ty và các chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Chi nhánh Cam Ranh (đơn vị hạch toán độc lập của Công ty) được tính toán và nộp tại Cục thuế tỉnh Khánh Hòa. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

**4.10 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

c) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty con và Công ty mẹ được loại trừ hoàn toàn;

d) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ;

f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

**4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

**4.12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	485.088.200	104.812.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.853.361.742	109.903.232.784
Các khoản tương đương tiền (*)	140.000.000.000	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>277.338.449.942</b>	<b>170.008.044.784</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>198.155.126.240</b>	<b>172.098.134.716</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	84.752.647.790	63.816.362.997
- DHT AVIATION INC	5.370.329.069	8.110.778.746
- LLC "IKAR" Airlines	2.414.968.442	85.035.170
- QATAR AIRWAYS	11.697.079.274	9.619.222.184
- TURKISH AIRLINES	3.566.070.522	3.524.822.280
- SCOOT TIGER AIR PTE, LTD	3.911.944.684	1.971.783.938
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	5.610.992.232	4.178.682.209
- AIR ASIA BERHART	11.893.868.494	10.849.228.147
- THAI AIR ASIA	4.710.240.009	4.144.926.351
- ASIANA AIRLINES INC	8.827.104.930	8.906.973.856
- EMIRATES AIRLINE	5.190.152.947	5.169.187.556
- MALINDO AIR	2.226.242.298	3.842.670.415
- AHK AIR HONGKONG	4.913.614.950	2.224.380.400
- Cty CP HK JETSTAR PACIFIC AIRLINES	2.089.780.258	1.502.781.555
- AIR CHINA	1.188.477.421	-
- NORD WIND	601.378.784	-
- VANILLA AIR INC.	-	1.258.148.274
- NOK AIRLINES PUBLIC C.O LTD	1.274.161.512	1.227.364.002
- AIR BUSAN	1.767.044.376	1.480.692.864
- HAINAN AIRLINES HOLDING CO., LTD	947.293.380	1.985.862.075
- HONG KONG DRAGON AIRLINES LTD	691.279.727	753.671.246
- JIN AIR	9.365.384.438	2.182.724.910
- Công ty TNHH TNT	653.605.828	3.160.413.719
- T'Way Air., Ltd	3.089.271.394	3.033.501.037
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	3.251.822.235	6.829.532.689
- BANGKOK AIRWAYS	1.779.026.650	1.596.016.968
- THAI LION MENTARI COMPANY LIMITED	-	1.192.623.360
- ROYAL BRUNEI AIRLINES	1.376.160.661	1.570.956.189
- UNI AIRWAYS CORP	608.690.326	1.620.333.716
- CARDIG AIR - CGO	1.754.985.300	1.643.858.375
- Công Ty TNHH VietSky Support	383.408.529	2.954.336.761
- KOREAN AIRLINES CO., LTD	1.200.499.357	3.181.032.184
- Khác	11.047.600.423	8.480.230.543
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.492.883.282</b>	-	<b>1.641.552.553</b>	-
- Tạm ứng	268.084.370	-	21.720.000	-
- Ký cược, ký quỹ	341.000.000	-	356.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	764.902.005	-	479.243.779	-
- Bảo hiểm xã hội	28.585.500	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	4.873.500	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.867.000	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	813.512.603	-	678.845.345	-
- Phải thu lại của Nhân viên	18.987.000	-	89.579.549	-
- Thu lại tiền bảo hiểm của CBCNV	136.212.864	-	9.160.880	-
- Phải thu khác	108.858.440	-	7.003.000	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.492.883.282</b>	-	<b>1.641.552.553</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.670.099.331	-	5.260.738.471	-
Công cụ, dụng cụ	306.220.012	-	135.930.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.976.319.343</b>	<b>-</b>	<b>5.396.668.471</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>224.311.285</b>	<b>712.207.128</b>
- Tần số vô tuyến điện	-	5.794.193
- Phí cước Metrowan	109.600.624	270.375.748
- Phần mềm mail service	21.310.685	62.722.493
- Chi phí thuê mặt bằng	-	126.482.194
- Dịch vụ khí tượng hàng không	17.135.001	-
- Phần mềm ảo hóa sao lưu dữ liệu	-	242.107.500
- Khác	76.264.975	4.725.000
<b>Dài hạn</b>	<b>1.469.041.511</b>	<b>1.870.028.023</b>
- Bản quyền phần mềm Kaspersky, CNTT	810.798.579	996.433.769
- Đường truyền cáp quang	269.387.604	364.465.584
- Vô tuyến điện tử	177.113.634	242.941.566
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm	38.864.994	51.819.996
- Chi phí sửa chữa cải tạo nhà Vệ sinh	172.876.700	214.367.108
<b>Cộng</b>	<b>1.693.352.796</b>	<b>2.582.235.151</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Là khoản thuế TNCN nộp thừa tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh.

**11. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>671.320.438</b>	<b>1.291.289.130</b>
- Chi phí phải trả Sita text 2015	48.492.000	48.492.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	-	411.596.898
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	129.622.217
- Chi phí kiểm toán	-	30.363.636
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.263
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	44.986.000
- Chi phí khác	-	3.399.940
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37.555.176	37.555.176



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu quý	28.579.661.612	12.201.310.351	473.594.351.525	13.481.353.523	527.856.677.011
- Mua trong quý	-	-	5.613.001.275	-	5.613.001.275
- Giảm khác (do điều chỉnh)	(7.318.859)	-	-	-	(7.318.859)
Số dư cuối quý	<u>28.572.342.753</u>	<u>12.201.310.351</u>	<u>479.207.352.800</u>	<u>13.481.353.523</u>	<u>533.462.359.427</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu quý	2.860.547.366	7.195.285.972	200.403.145.827	10.529.116.275	220.988.095.440
- Khấu hao trong quý	573.601.147	643.530.822	32.006.761.825	561.748.634	33.785.642.428
Số dư cuối quý	<u>3.434.148.513</u>	<u>7.838.816.794</u>	<u>232.409.907.652</u>	<u>11.090.864.909</u>	<u>254.773.737.868</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu quý	<u>25.719.114.246</u>	<u>5.006.024.379</u>	<u>273.191.205.698</u>	<u>2.952.237.248</u>	<u>306.868.581.571</u>
Số dư cuối quý	<u>25.138.194.240</u>	<u>4.362.493.557</u>	<u>246.797.445.148</u>	<u>2.390.488.614</u>	<u>278.688.621.559</u>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.655.612.201 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>43.090.602.344</b>	<b>43.090.602.344</b>	<b>49.824.484.836</b>	<b>49.824.484.836</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	2.936.532.821	2.936.532.821	5.758.897.126	5.758.897.126
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	24.153.455.348	24.153.455.348	23.077.115.926	23.077.115.926
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.578.833.913	3.578.833.913	3.230.205.449	3.230.205.449
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	6.158.553.607	6.158.553.607	3.020.656.800	3.020.656.800
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng Không Việt Nam	-	-	2.358.720.000	2.358.720.000
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	2.558.330.575	2.558.330.575	2.316.202.241	2.316.202.241
- Công ty CP Ô tô Trường Hải	-	-	1.122.360.000	1.122.360.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	3.704.896.080	3.704.896.080	8.940.327.294	8.940.327.294
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>36.827.375.689</b>	<b>36.827.375.689</b>	<b>35.086.875.301</b>	<b>35.086.875.301</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	2.936.532.821	2.936.532.821	5.758.897.126	5.758.897.126
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	24.153.455.348	24.153.455.348	23.077.115.926	23.077.115.926
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	6.158.553.607	6.158.553.607	3.020.656.800	3.020.656.800
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.578.833.913	3.578.833.913	3.230.205.449	3.230.205.449

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Thuế GTGT đầu ra	1.135.236.285	-
Thuế TNDN tại Cty CP PVMD Sài Gòn	14.992.549.834	9.448.341.856
Thuế TNDN tại Cty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	3.515.310.702	2.877.769.759
Thuế thu nhập cá nhân	494.515.398	1.574.959.391
<b>Cộng</b>	<b><u>20.137.612.219</u></b>	<b><u>13.901.071.006</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.980.777.545</b>	<b>3.735.303.460</b>
- Thù lao HĐQT và BKS	138.000.000	393.000.000
- Chi phí sử dụng Sita 2015	242.460.000	242.460.000
- Chi phí sử dụng Sita 2018	2.502.000.000	-
- Chi phí nghỉ mát	3.123.454.545	-
- Chi phí hội nghị	-	2.057.984.489
- Chi phí bồi dưỡng độc hại + khám sức khỏe	1.644.000.000	648.111.088
- Chi phí trang phục ngành	2.942.514.000	-
- Chi phí bảo hộ lao động	388.349.000	-
- Chi phí kiểm toán	-	151.818.182
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	224.930.000
- Khác	-	16.999.701
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>10.980.777.545</u></b>	<b><u>3.735.303.460</u></b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,01%	115.200.370.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	30.686.940.000	12,79%	30.686.940.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	14,96%	35.908.110.000	14,96%	35.905.060.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2,46%	5.898.330.000	2,46%	5.898.330.000
Cổ đông khác	21,66%	51.952.770.000	21,66%	51.970.820.000
Cổ phiếu quỹ	0,12%	313.000.000	0,12%	298.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b><u>239.959.520.000</u></b>	<b>100%</b>	<b><u>239.959.520.000</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	6.603.680.000	-	(133.000.000)	7.139.777.265	-	138.484.031.386	352.094.488.651
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	12.867.293.851	208.326.729.435	221.194.023.286
- Điều chỉnh vốn góp vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	24.304.000.000	-	24.304.000.000
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	39.959.520.000	-	9.486.000.000	-	-	-	(49.445.520.000)	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	(364.200.000)	-	-	-	(364.200.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	-	47.004.892.958	-	(47.004.892.958)	-
- Trích quỹ KIPL theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	-	-	-	(6.790.540.806)	(6.790.540.806)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2016	-	-	-	-	-	-	(29.977.480.000)	(29.977.480.000)
Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2016	-	-	-	-	-	-	(12.897.658.840)	(12.897.658.840)
Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành đạt kế hoạch 6T đầu năm 2017	-	-	-	-	-	-	(3.412.500.000)	(3.412.500.000)
Tam ứng cổ tức 2017	-	-	-	-	-	-	(47.758.976.000)	(47.758.976.000)
- Tam trích quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	-	-	(2.191.103.600)	(2.191.103.600)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>239.959.520.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>9.486.000.000</b>	<b>(497.200.000)</b>	<b>54.144.670.223</b>	<b>37.171.293.851</b>	<b>147.332.088.617</b>	<b>494.200.052.691</b>
Số dư đầu kỳ	239.959.520.000	6.603.680.000	9.486.000.000	(497.200.000)	54.144.670.223	37.171.293.851	147.332.088.617	494.200.052.691
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	143.096.665.278	143.096.665.278
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	17.206.922.227	-	17.206.922.227
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	(21.000.000)	-	-	-	(21.000.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19/04/2018	-	-	-	-	68.735.249.489	-	(68.735.249.489)	-
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 CXR	-	-	-	-	11.214.945.842	(5.495.323.463)	(5.719.622.379)	-
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2017 CXR	-	-	-	-	-	(1.099.064.692)	(1.143.924.476)	(2.242.989.168)
Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)
- Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2017	-	-	-	-	-	-	(4.475.590.784)	(4.475.590.784)
Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2017 CXR	-	-	-	-	-	(651.700.000)	(678.300.000)	(1.330.000.000)
Chia cổ tức còn lại của năm 2017	-	-	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
Chia cổ tức năm 2017 CXR	-	-	-	-	-	(4.860.800.000)	-	(4.860.800.000)
- Tam trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	-	-	(2.156.450.000)	(2.156.450.000)
- Tam trích quỹ KT, PL năm 2018 CXR	-	-	-	-	-	(240.036.300)	(249.833.701)	(489.870.001)
- Khác	-	-	-	-	-	-	(184.747.999)	(184.747.999)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>239.959.520.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>9.486.000.000</b>	<b>(518.200.000)</b>	<b>134.094.865.554</b>	<b>42.031.291.623</b>	<b>126.967.750.926</b>	<b>558.624.908.103</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**17.3 CỔ PHIẾU**

	<u>Số cuối quý</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.995.952	23.995.952
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu được mua lại	31.300	29.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.300	29.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.964.652	23.966.152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.964.652	23.966.152
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.277.400.364</b>	<b>3.617.116.240</b>
- Kinh phí công đoàn	1.217.754.435	1.484.215.865
- Bảo hiểm xã hội	421.188.000	124.840.228
- Bảo hiểm y tế	75.894.750	10.237.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	30.322.000	4.670.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	29.000.000
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	1.804.865.250	1.703.955.745
- Phải trả tiền ốm đau thai sản	394.340.329	75.368.929
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	156.170.487	98.457.721
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.865.113	86.370.252
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11.195.077.328</b>	<b>12.800.450.320</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	11.195.077.328	12.800.450.320
<b>Cộng</b>	<b><u>15.472.477.692</u></b>	<b><u>16.417.566.560</u></b>

**19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**19.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>				
Đô la Mỹ (USD)	64.983.553.848	2.834.491,58	77.896.488.448	3.436.104,00
Đô la Singapore (SGD)	4.079.680	244,00	4.132.140	244,00



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**19.B TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:</b>		
- Từ 1 năm trở xuống	37.144.783.541	37.144.783.541
+ Văn Phòng	8.630.449.141	8.630.449.141
+ CN Đà Nẵng	12.752.811.386	12.752.811.386
+ Cty CP PVMĐ Cam Ranh	15.761.523.014	15.761.523.014
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-

Tài sản thuê ngoài là tài sản thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 20A/ACV-SAGS và các phụ lục Hợp đồng đi kèm gia hạn thời hạn thuê thời hạn thuê đến hết 31/12/2017; Hợp đồng số 34/HĐ/ACV-SAGS và Hợp đồng số 23/HĐ/ACV-SAGS-CXR thời hạn thuê đến hết 31/12/2017. Hiện Công ty đang trong giai đoạn thương thảo hợp đồng mới cho năm 2018.

**19.C NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (\*)**

<b>Đối tượng</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Nguyên nhân xóa nợ</b>
Công ty Cổ phần Hàng không Mekong	5.508.337.650	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT VN	20.600.000.000	Công ty đã phá sản không có khả năng thu hồi

(\*): Trong QI/2017, Công ty thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của các đối tượng nêu trên theo Quyết định số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 01/06/2017 VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>309.456.261.514</b>	<b>276.332.465.108</b>
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>300.422.912.892</i>	<i>269.317.794.192</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	286.678.752.571	251.428.302.301
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	12.129.042.039	11.749.256.690
+ <i>Dịch vụ quấy thủ tục</i>	438.742.288	816.779.548
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	1.176.375.994	5.323.455.653
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>9.033.348.622</i>	<i>7.014.670.916</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	2.557.839.282	3.011.906.254
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	915.712.990	648.712.400
+ <i>Dịch vụ giặt ủi</i>	618.074.787	692.940.371
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	1.297.626.200	275.351.000
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	998.974.104	1.580.408.439
+ <i>Khác</i>	2.645.121.259	805.352.452
<b>Cộng</b>	<b>309.456.261.514</b>	<b>276.332.465.108</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>3.219.952.272</b>	<b>2.930.180.734</b>
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	3.219.952.272	2.930.180.734

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 01/06/2017 VND
Giá vốn dịch vụ	195.067.682.262	167.957.593.596
<b>Cộng</b>	<b>195.067.682.262</b>	<b>167.957.593.596</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 01/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.084.719.055	183.540.809
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.205.869.748	279.054.353
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	309.825.277	56.308.465
<b>Cộng</b>	<b>2.600.414.080</b>	<b>518.903.627</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 01/06/2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	138.646.514	161.589.564
Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ CXR	163.731.287	-
<b>Cộng</b>	<b>302.377.801</b>	<b>161.589.564</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 01/06/2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	465.025.570	189.196.965
- Chi phí nhân công	12.294.905.916	15.113.910.166
- Thuế, phí, lệ phí	10.440.000	15.644.000
- Khấu hao tài sản cố định	214.894.544	303.736.674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.157.211.192	2.440.140.560
- Chi phí thuê mặt bằng	631.537.786	1.418.151.650
- Chi phí đào tạo huấn luyện	935.689.963	811.171.378
- Chi tiếp khách	528.236.671	431.375.913
- Phí nhượng quyền	4.509.196.820	4.053.591.591
- Chi phí bằng tiền khác	298.692.826	347.860.325
<b>Cộng</b>	<b>22.045.831.288</b>	<b>25.124.779.222</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 01/06/2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	8.052.580.644	5.675.298.546
- Chi phí nhân công	114.129.613.816	92.267.500.688
- Thuế, phí, lệ phí	153.502.177	146.142.817
- Khấu hao tài sản cố định	16.982.257.360	14.939.704.470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.710.380.136	9.849.295.523
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.690.800.939	3.813.087.793
- Chi phí đảm bảo hoạt động	53.611.570.923	56.894.002.111
- Chi phí thuê mặt bằng	3.919.117.030	1.418.151.650
- Chi phí sít	1.251.000.000	1.226.932.674
- Chi phí bảo hiểm tài sản cháy nổ	702.957.293	1.218.067.137
- Chi phí đào tạo huấn luyện	1.475.827.690	910.649.744
- Chi tiếp khách	656.295.884	450.059.549
- Phí nhượng quyền	4.509.196.830	4.053.591.591
- Chi phí bằng tiền khác	298.412.828	219.888.525
<b>Cộng</b>	<b>217.143.513.550</b>	<b>193.082.372.818</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 01/06/2017
	VND	VND
Thu bán hồ sơ thầu	4.912.728	1.721.822
Phạt vi phạm hợp đồng	-	120.498.357
Thu lại tiền đào tạo của nhân viên nghỉ việc	45.678.713	-
Khác	6.370.034	2.293.793
<b>Cộng</b>	<b>56.961.475</b>	<b>124.513.972</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 01/06/2017
	VND	VND
Thuế không được hoàn tại VP HCM	40.672.227	-
Thuế không được hoàn tại CXR	194.961.071	-
Khác	3.055.000	27.552
<b>Cộng</b>	<b>238.688.298</b>	<b>27.552</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<b>Tổng LN kế toán tính thuế</b>	<b>94.429.057.420</b>	<b>83.544.116.891</b>
<b>Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế</b>	<b>361.997.523</b>	<b>557.008.070</b>
- Chi phí không được trừ	167.036.452	369.232.188
- Chi phí phải trả Sita text 2017	-	187.775.882
- Khác	194.961.071	-
<b>Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế</b>	<b>(22.474.181)</b>	<b>(2.494.115.969)</b>
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	-	(2.180.100.356)
CLTG các khoản mục tiền tệ	-	(14.015.613)
- Chi phí kiểm toán 2017	(151.818.182)	-
- Hoàn nhập chi phí Sita 2016	-	(300.000.000)
- Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại 31/03/2018 CXR	129.344.001	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>94.768.580.762</b>	<b>81.607.008.992</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.953.716.153	16.321.401.799
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>18.953.716.153</b>	<b>16.321.401.799</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
<b>Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>151.818.182</b>	<b>300.000.000</b>
- Hoàn nhập chi phí Sita	-	300.000.000
- Chi phí kiểm toán 2017	151.818.182	
<b>Thuế suất thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phát sinh</b>	<b>30.363.636</b>	<b>60.000.000</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	68.353.048.503	53.499.675.673
Số trích quỹ KTPL (tạm trích QII/2018)	(2.156.450.000)	(365.100.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	23.965.669	19.767.368
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>2.762</b>	<b>2.688</b>

**31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	68.353.048.503	53.499.675.673
Số trích quỹ KTPL (tạm trích QII/2018)	(2.156.450.000)	(365.100.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	23.965.669	19.767.368
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>2.762</b>	<b>2.688</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Cam Ranh và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

QII/2017	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	tại Chi nhánh Cam Ranh	Tại Công ty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	182.795.753.818	48.039.003.852	-	45.497.707.438	276.332.465.108
Chi phí bộ phận	132.578.364.016	35.151.989.507	3.540.163	25.348.479.132	193.082.372.818
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>50.217.389.802</b>	<b>12.887.014.345</b>	<b>(3.540.163)</b>	<b>20.149.228.306</b>	<b>83.250.092.290</b>
Doanh thu tài chính	401.652.904	14.507.279	23.401.550	79.341.894	518.903.627
Chi phí tài chính	135.073.141	10.648.927	11.133.468	4.734.028	161.589.564
Thu nhập khác	124.325.524	1.503	185.940	1.005	124.513.972
Chi phí khác	-	27.552	-	-	27.552
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50.608.295.089</b>	<b>12.890.846.648</b>	<b>8.913.859</b>	<b>20.223.837.177</b>	<b>83.731.892.773</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.982.392.567	2.574.007.604	1.782.772	3.763.218.856	16.321.401.799
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại do hợp nhất	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>40.565.902.522</b>	<b>10.316.839.044</b>	<b>7.131.087</b>	<b>16.460.618.321</b>	<b>67.350.490.974</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	7.378.668.449
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ</b>					<b>59.971.822.525</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

QII/2018	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	tại Chi nhánh Cam Ranh	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	193.179.028.222	61.547.959.567	-	54.729.273.725	309.456.261.514
Chi phí bộ phận	137.586.293.874	44.788.309.365	-	34.768.910.311	217.143.513.550
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>55.592.734.348</b>	<b>16.759.650.202</b>	<b>-</b>	<b>19.960.363.414</b>	<b>92.312.747.964</b>
Doanh thu tài chính	1.738.605.320	104.277.403	-	757.531.357	2.600.414.080
Chi phí tài chính	133.150.288	4.085.766	-	165.141.747	302.377.801
Thu nhập khác	51.193.816	298.909	-	5.468.750	56.961.475
Chi phí khác	40.672.227	-	-	198.016.071	238.688.298
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>57.208.710.969</b>	<b>16.860.140.748</b>	<b>-</b>	<b>20.360.205.703</b>	<b>94.429.057.420</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.889.723.890	3.367.825.944	-	3.696.166.319	18.953.716.153
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.000.000	-	-	4.363.636	30.363.636
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>45.292.987.079</b>	<b>13.492.314.804</b>	<b>-</b>	<b>16.659.675.748</b>	<b>75.444.977.631</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	7.091.929.128
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ</b>					<b>68.353.048.503</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<b>Thu nhập của HĐQT</b>	<b>1.003.610.612</b>	<b>114.000.000</b>
- Thù lao HĐQT	114.000.000	114.000.000
- Thưởng đạt kế hoạch năm trước	889.610.612	2.400.005.212
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>	<b>481.190.503</b>	<b>1.034.882.479</b>
- Thù lao BKS	114.047.619	45.000.000
- Thưởng đạt kế hoạch năm trước	351.162.084	947.370.479
- Lợi ích khác	15.980.800	42.512.000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>6.322.318.089</b>	<b>12.002.679.151</b>
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.087.500.000	2.452.396.000
- Thưởng đạt kế hoạch năm trước	3.234.818.089	9.550.283.151

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>3.219.952.272</b>	<b>2.930.180.734</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.219.952.272	2.930.180.734
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>	<b>49.269.004.145</b>	<b>62.993.034.280</b>
- Công ty CP DV HK sân bay Tân Sơn Nhất	-	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3.531.538.998	12.788.769.632
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	32.489.755.365	33.996.507.201
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	5.260.459.348	6.881.547.218
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	7.987.250.434	9.326.210.229



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu với các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả với các bên liên quan</b>	<b>36.827.375.689</b>	<b>38.834.280.104</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.936.532.821	4.594.701.257
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	24.153.455.348	25.242.169.465
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	6.158.553.607	3.846.507.532
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.578.833.913	5.150.901.850

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng

Đặng Thị Minh Nguyệt



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng